

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Quản lý thông tin khoa học công nghệ tại một số trường Đại học Y Dược tại Việt Nam năm 2022: Thuận lợi và khó khăn

Phạm Quốc Thành^{1*}, Nguyễn Hằng Nguyệt Vân¹, Phạm Việt Cường¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu này mục tiêu mô tả thực trạng và phân tích thuận lợi, khó khăn trong quản lý thông tin khoa học công nghệ trong các trường đại học khối Y Dược năm 2022.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu kết hợp định lượng và định tính được thực hiện tại 11 trường đại học (ĐH) Y Dược tại Việt Nam. Định lượng được thực hiện trước sử dụng thiết kế cắt ngang nhằm mô tả thực trạng quản lý thông tin (QLTT) Khoa học công nghệ (KHCN) tại 11 trường ĐH Y Dược, định tính thực hiện sau với 6 cuộc phỏng vấn sâu và 3 cuộc thảo luận cho cán bộ sử dụng hệ thống thông tin quản lý KHCN.

Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy có 50% trường hiện đang có phần mềm quản lý nghiên cứu khoa học (NCKH). Mặc dù có những thuận lợi như quy trình quản lý chuẩn hóa và ứng dụng rộng rãi của NCKH, nhưng các trường ĐH Y Dược tại Việt Nam vẫn gặp phải nhiều khó khăn trong QLTT KHCN như thiếu kinh phí, nhân lực, phần mềm QLTT NCKH.

Kết luận: Nhân lực hạn chế và kinh phí hạn hẹp là những rào cản trong QLTT NCKH. Bên cạnh đó, việc số hoá hoạt động NCKH còn nhiều bất cập cũng ảnh hưởng đến hiệu quả QLTT NCKH. Các trường ĐH Y Dược cần bổ sung nhân lực và kinh phí trong QLTT KHCN thông qua đào tạo, tập huấn. Bộ Y tế cần sớm xây dựng hệ thống QLTT giúp kết nối, chia sẻ thông tin KHCN hiệu quả.

Từ khóa: Thông tin KHCN, ĐH Y Dược, thuận lợi, khó khăn.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, các hệ thống thông tin KHCN được phát triển theo hệ thống phân cấp quản lý của nhà nước (1). Hệ thống QLTT KHCN là kết hợp của nhiều thành phần hoạt động đồng bộ nhằm tối ưu hóa trong lưu trữ, quản lý, theo dõi, đồng bộ và khai thác thông tin KHCN, bao gồm: Mô hình, cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý tài liệu, công cụ tìm kiếm và tra cứu, quản lý dự án và tài trợ, đánh giá và phân tích, nền tảng kết nối, an toàn thông tin, báo cáo thông kê, cũng như giao diện người dùng.

QLTT NCKH đóng vai trò nền tảng trong việc tổ chức, lưu trữ, và chia sẻ dữ liệu, đảm bảo tính chính xác và khả năng truy xuất để thúc đẩy hợp tác và đổi mới khoa học. Nó không chỉ tối ưu hóa nguồn lực nghiên cứu mà còn tăng cường khả năng áp dụng các phát hiện vào thực tiễn, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Tại Việt Nam, nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số trong quản lý KHCN cũng ngày càng được nâng cao. Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định rõ mục tiêu xây dựng Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số (2). Trong đó, ngành y tế



Địa chỉ liên hệ: Phạm Quốc Thành
Email: pqt@huph.edu.vn
¹Trường Đại học Y tế công cộng

Ngày nhận bài: 07/10/2024
Ngày phản biện: 21/01/2025
Ngày đăng bài: 30/4/2025

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0902SKPT24-113>

cũng đã và đang triển khai nhiều chương trình chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả quản lý (3).

Hiện nay công nghệ thông tin cũng đã được ứng dụng trong các hoạt động quản lý nghiên cứu NCKH của ngành y tế tuy nhiên chưa đồng bộ và mở rộng. Hiện tại vẫn chưa có được một cơ sở dữ liệu các đề tài NCKH theo chuyên ngành cập nhật và mang tính hệ thống (4). Với cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ (CSDL KH&CN), hiện tại ở Việt Nam nguồn CSDL KH&CN lớn nhất lưu trữ tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, nguồn CSDL này được xây dựng và cập nhật từ năm 1987, bao gồm: CSDL tài liệu KHCN Việt Nam (trên 170.000 bản ghi), CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam (trên 20.000 bản ghi), CSDL SCITEC (trên 340.000 bài báo KH&CN), CSDL VNDOC (trên 22.000 bản ghi các kỹ yếu, tài liệu hội thảo). Tuy nhiên việc trao đổi, liên kết, chia sẻ thông tin, dữ liệu, nguồn lực nhằm phục vụ nhu cầu của độc giả vẫn còn nhiều hạn chế. Hệ thống website Liên thư viện ngành Y cũng mới chỉ quản lý được 190 đề tài nghiên cứu thuộc 42 cơ quan chủ trì, số lượng khá khiêm tốn so với thực tế tổng số đề tài các cấp của các trường, viện nghiên cứu, bệnh viện trên cả nước (4). Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở đề xuất giúp nâng cao chất lượng quản lý thông tin nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu kết hợp trình tự phương pháp định lượng và định tính, trong đó cầu phần định lượng được thực hiện trước sử dụng thiết kế cắt ngang nhằm mô tả thực trạng QLTT KHCN, cầu phần định tính sử dụng phỏng vấn sâu để phân tích một số thuận lợi, khó khăn trong QLTT KHCN.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Địa điểm nghiên cứu tại các trường ĐHY Dược tại Việt Nam, thời gian thu thập số liệu từ 10 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022.

Đối tượng nghiên cứu: Vật liệu nghiên cứu: Hệ thống QLTT KHCN tại các trường ĐHY Dược trực thuộc Bộ Y tế; Lãnh đạo và chuyên viên; các giảng viên/nghiên cứu viên tại các trường ĐHY Dược tham gia nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn: Các hệ thống QLTT KHCN còn đang sử dụng.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu định lượng: Chọn toàn bộ 11 trường ĐHY Dược trên cả nước, danh sách theo quyết định số 246/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 12 tháng 2 năm 2014. Có 8/11 trường ĐHY đã tham gia khảo sát nghiên cứu định lượng, đạt tỷ lệ 72,7%.

Nghiên cứu định tính: Chọn chủ đích 3 trường gồm: Trường ĐHY tế công cộng, Trường ĐHY Kỹ thuật Y- Dược Đà Nẵng và Trường ĐHY Dược TP.HCM. Tổng cộng có 6 cuộc phỏng vấn sâu và 3 cuộc thảo luận nhóm. Trong đó mỗi cơ sở sẽ tiến hành phỏng vấn một lãnh đạo phòng quản lý NCKH và một chuyên viên thuộc phòng NCKH, 1 cuộc thảo luận nhóm cho giảng viên/các bộ nghiên cứu (mỗi nhóm chọn chủ đích gồm 5 cán bộ).

Biến số/chỉ số/ nội dung/chủ đề nghiên cứu

Biến số nghiên cứu định lượng: Nội dung thu thập thông tin về QLTT KHCN tại các trường ĐHY Dược bao gồm: Có/không sử dụng phần mềm quản lý NCKH, chức năng phần mềm quản lý NCKH, đặc tính kỹ thuật của phần mềm quản lý NCKH, đặc điểm duy trì, vận hành của phần mềm, đặc điểm chia sẻ, khai thác thông tin của phần mềm, đặc điểm nguồn lực vận hành.

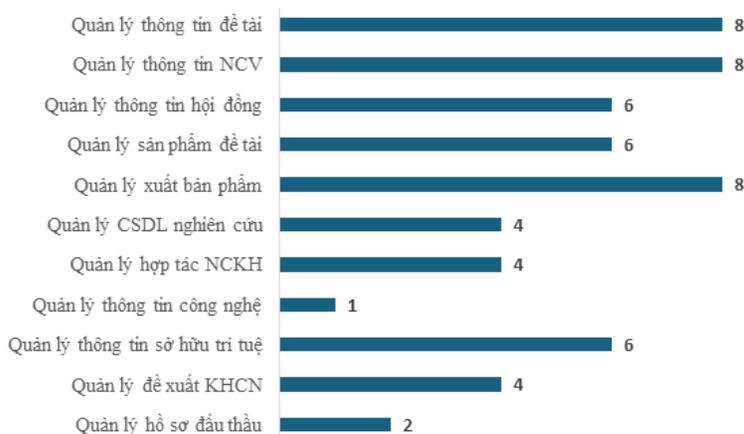
Chủ đề nghiên cứu định tính: Một số thuận lợi, khó khăn trong công tác QL NCKH (từ góc nhìn của nhà quản lý và chuyên viên): văn bản qui định, phần mềm quản lý, nhân lực, tài chính; Một số thuận lợi, khó khăn trong việc quản lý và khai thác sử dụng thông tin NCKH.

Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu: Bộ công cụ định lượng được xây dựng trên phần mềm Redcap sau đó được gửi tới chuyên viên phòng NCKH tại các trường ĐHY được tham gia nghiên cứu để điền thông tin trong biểu mẫu thu thập. Định tính: nghiên cứu viên lên lịch hẹn với các ĐTNC để tiến hành các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm trực tuyến qua phần mềm Zoom.

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu định lượng được nhập và làm sạch và phân tích trên phần mềm Excel. Thống kê mô tả với các biến định tính được sử dụng với tần số, tỷ lệ phần trăm. Số liệu các cuộc PVS/TLN sẽ được gõ băng và tiến hành phân tích theo chủ đề để trả lời cho mục tiêu nghiên cứu.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu đã được thông qua hồ sơ hội đồng đạo đức của trường ĐHY tế công cộng theo Quyết định số 375/2021/YTCC-HD3.

KẾT QUẢ



Biểu đồ 1. Các chức năng hiện có của hệ thống QLTT NCKH tại đơn vị

Về đặc tính công nghệ của các phần mềm quản lý NCKH tại 04 đơn vị đang triển khai phần mềm, có ¾ đơn vị sử dụng máy chủ, khai thác qua website, 1 đơn vị sử dụng máy chủ nội bộ, khai thác nội bộ. Phần lớn các đơn vị sử dụng phần mềm là do thuê phát triển,

Thực trạng QLTT KHCN tại các trường ĐHY Dược tại Việt Nam, năm 2022

Trong tổng số 8 trường ĐHY Dược tại Việt Nam tham gia khảo sát, có 4 cơ sở hiện chưa có phần mềm quản lý NCKH bao gồm: Trường ĐHY điều dưỡng Nam Định, Trường ĐHY Kỹ thuật Y tế Hải Dương, Trường ĐHY Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng và Trường ĐHY Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng. Trong đó Trường ĐHY Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng đang trong quá trình xây dựng, đang kiểm tra hệ thống, tính phù hợp nếu được triển khai. 3 cơ sở đào tạo còn lại chưa có hệ thống phần mềm và đang thực hiện thủ công qua phần mềm Microsoft Excel và Microsoft Word.

Về chức năng của phần mềm, tất cả phần mềm tại 4 cơ sở đào tạo đều có chức năng QLTT đề tài, QLTT nghiên cứu viên và quản lý xuất bản phẩm. Chỉ có ¼ phần mềm có chức năng QLTT hội đồng, quản lý sản phẩm đề tài và thông tin sở hữu trí tuệ. Chức năng ít được đáp ứng nhất của các phần mềm tại 04 cơ sở đào tạo này là QLTT công nghệ và quản lý hồ sơ đấu thầu (25%).

chỉ có trường ĐHY Dược Hà Nội sử dụng phần mềm do đơn vị tự xây dựng.

Về đặc điểm duy trì và vận hành của các phần mềm, cả 4/4 đơn vị đều sử dụng dữ liệu NCKH từ trước khi triển khai. 75% đơn

vị thường xuyên cập nhật dữ liệu ngay khi có thông tin, chỉ 1 đơn vị cập nhật dữ liệu theo tháng. Tất cả các đơn vị đều tự đánh giá thường xuyên khai thác, sử dụng hệ thống.

Về đặc điểm chia sẻ, khai thác thông tin của phần mềm tại 4 đơn vị, cả 4/4 phần mềm đều kết nối với các phần mềm, ứng dụng khác trong đơn vị. Tuy nhiên, chỉ có 1/4 đơn vị có phần mềm kết nối với các phần mềm, ứng dụng của đơn vị khác và các tạp chí y học ở mức độ rất giới hạn. Về tương tác với các hệ thống tra cứu tài liệu như Pubmed, Scopus, Google Scholar, có 1/4 đơn vị có phần mềm thực hiện được chức năng này ở mức độ giới hạn. Với các hệ thống tra cứu quốc tế khác như Crossref, Hinari, Researchgae, WHO digital Library, Crossref, Open AIRE..., không có đơn vị nào sử dụng phần mềm có

thực hiện chức năng này. Bên cạnh đó, cũng chỉ có 1/4 đơn vị có phần mềm có giao thức chia sẻ và khai thác dữ liệu chia sẻ.

Về đặc điểm của nguồn lực vận hành tại 4 đơn vị đào tạo đang triển khai phần mềm NCKH. Cả 4/4 đơn vị đều có quy định về việc sử dụng phần mềm tại đơn vị, có định hướng ứng dụng các chức năng của phần mềm, có quy định về quản lý, sử dụng và cập nhật dữ liệu NCKH. Có 3/4 đơn vị có bố trí kinh phí duy trì cho hệ thống phần mềm QL NCKH và 2/4 đơn vị có kinh phí cho việc cập nhật thông tin. Có 3/4 đơn vị có phân công đơn vị chuyên môn để vận hành hệ thống phần mềm NCKH, và chỉ có 2 đơn vị tự đánh giá là đủ nhân lực trong quản lý phần mềm NCKH. Cũng như 25% đơn vị không có phân công đơn vị chuyên môn để vận hành phần mềm của đơn vị.

Bảng 1. Mô tả đặc điểm về nguồn lực vận hành của 4 đơn vị tham gia

Đặc điểm về nguồn lực vận hành	Số lượng	
	Có	Không
Có quy định về việc sử dụng phần mềm quản lý NCKH	4	0
Có định hướng ứng dụng các chức năng của phần mềm trong QL NCKH	4	0
Có quy định về quản lý, sử dụng và cập nhật dữ liệu NCKH	4	0
Có bố trí kinh phí duy trì cho hệ thống phần mềm QL NCKH	3	1
Có kinh phí cho cập nhật thông tin	2	2
Có đủ nhân lực trong quản lý phần mềm QL NCKH	2	2
Có phân công đơn vị chuyên môn để vận hành hệ thống phần mềm QL NCKH	3	1

Thuận lợi và khó khăn trong QLTT KHCN của các trường ĐHY Dược tại Việt Nam năm 2022

Các trường ĐHY Dược đã chuẩn hóa quy trình quản lý NCKH (NCKH) theo hướng dẫn của Bộ KHCN và Bộ Y tế, giúp đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả. Nhận thức về vai trò của NCKH cao, với mong muốn chia sẻ, ứng dụng thông tin rộng rãi. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khó khăn như thiếu nhân lực, kinh phí hạn chế, và hệ thống số hóa chưa hoàn thiện. Việc

phát triển công cụ hỗ trợ kết nối, chia sẻ, và QLTT NCKH là cần thiết để nâng cao hiệu quả nghiên cứu.

Thuận lợi

Quy trình quản lý NCKH được chuẩn hóa

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, các trường ĐHY Dược đã xây dựng quy trình quản lý NCKH dựa trên hướng dẫn của Bộ KHCN và Cục KHCN - Bộ Y tế (Thông tư 11/2014/TT-BKHCN, Thông tư 14/2014/TT-BKHCN,

Thông tư 37/2014/TT-BKHCN, Thông tư 24/2023/TT-BYT..) (5-7). Quy trình này đảm bảo tính nhất quán và tuân thủ các quy định chung, hỗ trợ hiệu quả trong việc hướng dẫn các bước thực hiện nghiên cứu, sản phẩm và quy trình nghiên cứu cụ thể.

“Trường cũng có quy trình riêng, nhưng đảm bảo tuân theo các quy trình của Bộ y tế, với các đề tài cấp Bộ hay thành phố, nhà nước thì sẽ tuân theo các quy trình sẵn có.” (PVS01).

Nhận thức tốt vai trò và mong muốn chia sẻ thông tin KHCN

Ứng dụng của NCKH trong cả 3 lĩnh vực Dược, YTCC và lâm sàng đều rất lớn. Các đối tượng PVS từ người quản lý đến nghiên cứu viên đều nêu ra các ứng dụng cụ thể của sử dụng, chia sẻ thông tin NCKH. Trong lĩnh vực lâm sàng, NCKH giúp phát triển các quy trình điều trị mới. Trong lĩnh vực YTCC, NCKH giúp tìm ra các giải pháp can thiệp và kỹ thuật mới.

“Chúng tôi mong muốn tìm hiểu các thông tin NCKH của các đơn vị khác trong toàn quốc, từ đó có thể chia sẻ kết nối kết quả nghiên cứu, phát triển NCKH.” (TLN02).

Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, QLTT KHCN còn gặp phải một số khó khăn như thiếu nhân lực QLTT NCKH, thiếu kinh phí và hệ thống giúp kết nối, chia sẻ, phân tích và báo cáo thông tin KHCN.

Nhân lực hạn chế ở một số đơn vị

Kết quả PVS với cán bộ quản lý và chuyên viên phụ trách NCKH cho thấy nhân sự tại một số đơn vị đang thiếu so với khối lượng công việc tại phòng làm việc, các lý do đề cập đến bao gồm kiêm nhiệm các vị trí khác, các cán bộ chuyên viên phải quản lý toàn bộ đề tài các cấp, hồ sơ y đức, quản lý hội nghị, quản lý hội thảo... với khối lượng công việc nhiều.

“Nếu mà công việc chung của phòng thì luôn luôn lúc nào cũng thiếu người, người ta đâu

có tuyển thêm người, việc thì trong phòng rất là nhiều việc.” (PVS07).

Kinh phí chi cho QLTT NCKH ở mức hạn chế

Công tác QLTT NCKH tại đơn vị đều do nguồn vốn tự chủ của đơn vị, do vậy cũng có một số đơn vị chưa có đủ kinh phí cho công tác xây dựng, triển khai, duy trì, và thúc đẩy hoạt động QLTT NCKH của đơn vị. 50% đơn vị chưa có đủ kinh phí để xây dựng phần mềm. Việc công bố kết quả nghiên cứu gặp trở ngại lớn về kinh phí, đặc biệt là khi đăng tải nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế đòi hỏi chi phí cao.

“Đơn vị hiện chưa có đủ kinh phí để xây dựng phần mềm do chưa được hỗ trợ kinh phí.” (PVS04).

Số hoá hoạt động NCKH chưa hoàn thiện

Một số đơn vị chưa có hệ thống số hóa hoàn chỉnh cho QLTT NCKH, dẫn đến việc khó khăn trong việc truy cập và QLTT. Các nhà quản lý cho rằng xây dựng kế hoạch chiến lược về số hoá thông tin NCKH cần bao gồm (1) có kế hoạch chiến lược dài hạn và kế hoạch hàng năm (2) có các định hướng NCKH ưu tiên được xác định dựa vào năng lực đơn vị và yêu cầu của Bộ y tế.

“Các đơn vị đều cần có những kế hoạch NCKH dài hơi và từng năm, hiện trường mình mới chỉ có kế hoạch NCKH nằm trong kế hoạch chung của trường.” (PVS04).

Hiện nay chưa có hệ thống quản lý tập trung giúp cán bộ làm NCKH dễ dàng phân tích, theo dõi, báo cáo các thông tin đề tài từ cấp cơ sở đến cấp quốc gia.

“Để tra cứu các thông tin về đề tài thuộc các đơn vị khác là rất khó, và gần như không thể.” (PVS05).

BÀN LUẬN

Thực trạng quản lý thông tin khoa học công nghệ tại các trường Đại học Y Dược tại Việt Nam

Về lĩnh vực KHCN, để phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ trên quy mô quốc gia, đã đặt mục tiêu đến năm 2025 sẽ hệ thống hoá, tích hợp đầy đủ và vận hành đồng bộ các nguồn tri thức trong cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN để phục vụ độc giả (2). Đến thời điểm 2022, kết quả nghiên cứu cho thấy trong tổng số 8 trường ĐH Y Dược tại Việt Nam tham gia khảo sát, chỉ có 50% trường hiện đang có phần mềm quản lý NCKH. Các đơn vị chưa có phần mềm, QLTT còn yếu, một số đơn vị thực hiện thủ công qua phần mềm Microsoft Excel và Microsoft Word. Việc không áp dụng các phần mềm đồng bộ sẽ dẫn đến tốn nhiều nguồn lực, sai sót thông tin, khai thác và sử dụng thông tin kém hiệu quả (5). Vì vậy cần thiết phải xây dựng hệ thống giúp QLTT KHCN.

Hiện nay, công tác phát triển KHCN được quan tâm ở các trường ĐH, cao đẳng, các viện nghiên cứu. Theo Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động KHCN tại 142 cơ sở giáo dục ĐH giai đoạn 2011-2016, khu vực các trường ĐH đóng góp hơn 50% tổng số nhân lực KH&CN của cả nước, giai đoạn 2011-2015, tổng số sản phẩm KH&CN của khối các trường ĐH chiếm hơn 2/3 trong cả nước (3). Tuy nhiên, việc phát triển hệ thống thông tin KHCN thành một kho dữ liệu để quản lý, chia sẻ và kết nối đang là bài toán khó đặt ra. Hàng năm, ngân sách nhà nước và các Bộ ngành đầu tư cho NCKH một khoản không nhỏ, từ vài chục đến hàng trăm/ ngàn tỉ đồng, tuy nhiên chưa tập trung vào phát triển hệ thống thông tin đồng bộ, dẫn đến việc quản lý và khai thác dữ liệu nghiên cứu vẫn còn nhiều bất cập như dữ liệu không đầy đủ, thiếu tính kết nối (4). Bên cạnh đó sự tồn tại của nhiều hệ thống KHCN khác nhau ở các cấp mang lại sự đa dạng nguồn thông tin nhưng lại dẫn đến sự chồng chéo, phân mảnh, thiếu liên kết và không đầy đủ thông tin trong các CSDL (8).

Thuận lợi và khó khăn trong quản lý thông tin khoa học công nghệ của các trường Đại học Y Dược tại Việt Nam

Theo báo cáo từ Bộ Y tế, các cơ sở đào tạo y tế đã tích cực áp dụng các quy trình quản lý KHCN chuẩn hóa, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong các lĩnh vực. Tuy nhiên, khó khăn về nhân lực và kinh phí vẫn là những thách thức lớn trong QLTT. Việc thiếu hụt nhân lực và kinh phí là một trong những nguyên nhân gây cản trở cho các hoạt động nghiên cứu, đặc biệt là việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế (9). Năm 2014, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (TTKHCNQG) đã tiến hành điều tra về công tác phát triển nguồn tin KHCN tại một số tổ chức KHCN lớn trong nước cho thấy, chỉ có 64,2% đơn vị hoặc tổ chức thông tin, thư viện được cấp kinh phí phát triển nguồn tin KHCN hàng năm, trong số đó chỉ có 10,4% số tổ chức được cấp trên 500 triệu đồng/ năm, 13% được cấp dưới 50 triệu đồng (10). Điều này cho thấy năng lực tài chính để phát triển nguồn tin KHCN của các cơ quan thư viện - thông tin Việt Nam yếu (8).

Việc số hóa hoạt động NCKH cũng chưa được triển khai đầy đủ. Một số cơ sở đào tạo y tế trực thuộc Bộ Y tế vẫn đang sử dụng phương pháp quản lý thủ công, gây khó khăn trong việc truy cập, khai thác và chia sẻ thông tin NCKH. Các cán bộ giảng viên rất mong muốn có các nguồn tài liệu để tra cứu, tham khảo các nguồn tài liệu, tuy tại các đơn vị không có hoặc có nhưng ở mức độ rất hạn chế. Hiện tại các cán bộ chỉ biết được các chuyên gia trong đơn vị của mình, mà chưa có sự kết nối với các đơn vị khác trong toàn quốc. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc này là một điểm yếu cần được khắc phục để nâng cao hiệu quả QLTT KHCN, và cần thiết có một hệ thống giúp kết nối chia sẻ các nhiệm vụ KHCN trong các đơn vị (3, 10).

Hạn chế nghiên cứu: Nghiên cứu đã cho thấy thực trạng, khó khăn và thuận lợi trong

QLTT NCKH, tuy nhiên nghiên cứu cũng còn một số hạn chế như chưa đề cập chi tiết đến mô hình, chính sách, quản lý dự án và tài trợ, giao diện và an toàn thông tin của hệ thống thông tin KHCN tại các đơn vị triển khai.

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, ngành y tế đã có bước phát triển trong ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), nhưng còn gặp nhiều khó khăn do thiếu cơ sở dữ liệu quản lý. Việc số hóa và QLTT KHCN còn yếu và chưa đầy đủ. Khó khăn về thiếu nhân lực và tài chính cũng gây cản trở cho các hoạt động QLTT NCKH. QLTT KHCN tại các trường ĐH Y Dược ở Việt Nam cần được cải thiện bằng cách tăng cường nhân lực, đảm bảo nguồn kinh phí giúp ổn định, phát triển và hoàn thiện hệ thống QLTT KHCN, cũng như số hóa các dữ liệu đã có. Cần sớm xây dựng hệ thống QLTT NCKH giúp kết nối, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trong Bộ Y tế. Điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động chia sẻ thông tin NCKH tại các trường ĐH Y Dược nói riêng và các cơ sở đào tạo và nghiên cứu của ngành y tế nói chung, giúp tăng cường chất lượng NCKH của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ. CSDL do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng, 2019.
2. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 1285/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án “Phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. 2018.
3. Bộ Y tế. Kế hoạch chuyển đổi số ngành y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. 2022.
4. Trần Thị Hải Yến. Nghiên cứu đề xuất định hướng quốc gia về phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ : Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. 2016.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ. Thông tư 11/2014/TT-BKHCN Quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. 2014.
6. Bộ Khoa học và Công nghệ. Thông tư 14/2014/TT-BKHCN về thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. 2014.
7. Bộ Y tế. Thông tư 24/2023/TT-BYT Quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc trách nhiệm Bộ Y tế. 2023.
8. Đào Mạnh Thắng, Trần Thị Hải Yến. Phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ trong thời đại công nghệ số. Tạp chí Thư viện Việt Nam. 2017;1:10.
9. Hồ Tú Bảo. Đánh giá định lượng kết quả nghiên cứu khoa học. 2016.
10. Chính phủ Việt Nam. Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. 2020.

Science and technology information management at some medical and pharmacy universities in Vietnam in 2022: Advantages and difficulties

Pham Quoc Thanh¹, Nguyen Hang Nguyet Van¹, Pham Viet Cuong¹
¹Hanoi University of Public Health

ABSTRACT

Objective: This study aims to describe the current situation and analyze the advantages and difficulties of science and technology information management in medical and pharmaceutical universities in 2022. **Methods:** A mixed-methods approach was conducted at eight medical and pharmaceutical universities in Vietnam, combining quantitative and qualitative sequencing in 2022. The quantitative method was carried out first using a cross-sectional design to describe the current state of scientific and technological information management at these institutions. The qualitative method followed, consisting of six in-depth interviews and three discussion sessions with staff members utilizing the scientific and technological information management system. **Main findings:** Research results showed that 50% university had scientific research management software. Despite the advantages of standardized management processes and the widespread application of scientific research, medical and pharmaceutical universities in Vietnam need help to manage science and technology. **Conclusions:** The most significant barriers include limited human resources and funding. Additionally, digitalizing scientific research activities has many areas for improvement, impacting management efficiency. It is necessary to supplement human resources and funds in the management of scientific and technological information through training in the universities. It is necessary to soon build an information management system to help connect and share scientific and technological information effectively at ministry of health.

Keywords: *Science and technology management, medical and pharmaceutical universities, advantages and difficulties.*